



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV VÀ LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2021

Hà nội tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		704.008.517.886	674.086.538.089
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	84.786.383.815	47.397.363.343
1	Tiền	111		71.886.383.815	45.397.363.343
2	Các khoản tương đương tiền	112		12.900.000.000	2.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.872.493.335	692.403.435
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	1.872.493.335	1.872.493.335
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	V.2	-	(1.180.089.900)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.255.096.142	452.836.215.379
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	353.487.573.366	379.145.680.537
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	42.176.633.844	35.503.065.988
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	-
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	86.856.042.521	77.179.085.714
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(65.265.153.589)	(38.991.616.860)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		195.494.663.911	169.901.828.059
1	Hàng tồn kho	141	V.8	195.494.663.911	169.901.828.059
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.599.880.683	3.258.727.873
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	786.874.400	1.417.860.267
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.477.673.427	1.798.547.591
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.17	335.332.856	42.320.015
5	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260)	200		1.423.111.305.526	1.492.547.892.704
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		24.044.530.743	29.133.062.633
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	24.033.030.743	29.121.562.633
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	11.500.000	11.500.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1.356.688.656.638	1.417.792.785.702
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.349.600.979.404	1.410.705.108.468
	- Nguyên giá	222		1.868.220.765.534	1.870.812.231.551
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(518.619.786.130)	(460.107.123.083)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-

	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.087.677.234	7.087.677.234
	- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		5.102.536.212	8.872.364.242
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	5.102.536.212	8.872.364.242
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.205.000.000	1.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.205.000.000	1.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		35.070.581.932	35.749.680.127
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	10.988.018.661	6.309.157.994
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	16.047.758.850	19.684.220.661
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269	V.14	8.034.804.421	9.756.301.472
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.127.119.823.411	2.166.634.430.793
	CHỈ TIÊU			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.468.074.032.945	1.538.248.977.067
I	Nợ ngắn hạn	310		662.983.780.513	657.268.909.568
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	102.444.495.119	83.976.616.272
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	88.661.433.384	75.608.647.963
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	11.033.816.469	20.081.954.635
4	Phải trả người lao động	314		17.900.518.147	18.275.676.693
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	33.042.191.408	26.702.892.704
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.570.001.000	7.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	44.899.681.645	31.128.733.435
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	326.875.368.013	398.687.229.316
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	1.556.275.328	2.799.658.550
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		805.090.252.432	880.980.067.499
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.15b	30.931.035.546	29.787.517.602
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-

8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	774.159.216.886	851.192.549.897
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		659.045.790.466	628.385.453.726
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	659.045.790.466	628.385.453.726
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		219.718.260.000	219.718.260.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		71.164.007.623	71.164.007.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.000.000.000	20.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		203.493.248.558	203.493.248.558
8	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.299.404.010	12.187.509.429
11	- Lợi nhuận năm trước	421a		(235.333.890)	
	- Lợi nhuận năm nay	421b		42.534.737.900	12.187.509.429
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		102.370.870.275	101.822.428.116
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.127.119.823.411	2.166.634.430.793

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngụ



Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngụ

Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và lũy kế đến 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2021	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.542.202.206	255.822.139.613	710.517.163.214	690.731.200.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.542.202.206	255.822.139.613	710.517.163.214	690.731.200.246
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	129.646.601.733	195.675.585.503	474.681.817.254	489.483.398.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.895.600.473	60.146.554.110	235.835.345.960	201.247.802.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	66.214.897	38.503.996	135.898.425	178.618.857
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.903.350.396	28.808.808.416	96.718.226.559	115.633.095.561
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			23.221.288.283	27.905.632.109	94.627.087.375	112.092.000.346
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên danh	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.112.198.592	30.892.546.683	82.653.167.999	72.293.902.484
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.946.266.382	483.703.007	56.599.849.827	13.499.422.976
12. Thu nhập khác	31	VI.6	3.044.833.459	7.113.977.198	8.344.514.381	16.937.721.002
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.338.052.766	1.568.039.720	2.431.979.921	2.023.454.870
14. Lợi nhuận khác	40		1.706.780.693	5.545.937.478	5.912.534.460	14.914.266.132
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.653.047.075	6.029.640.485	62.512.384.287	28.413.689.108
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		2.397.759.187	2.532.813.548	2.906.020.907	2.507.428.571
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.8	909.115.453	738.557.431	3.636.461.811	3.524.400.726
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.346.172.435	2.758.269.506	55.969.901.569	22.381.859.811
<i>Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SD 11</i>	61		3.542.348.725	(3.270.033.818)	42.534.737.900	12.020.421.738
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		5.803.823.710	6.028.303.324	13.435.163.669	10.361.438.073

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2021	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2020
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.9	162	24,71	1.941	618
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V1.9	162	24,71	1.941	618

Hà nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế đến 31/12/2021	Lũy kế đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	812.451.417.021	748.665.434.010
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-676.924.499.007	-500.010.944.610
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-8.382.674.225	-9.694.145.683
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-94.627.087.375	-112.027.344.103
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1.710.932.404	-2.527.439.073
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	208.236.657.899	14.649.302.123
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-104.364.931.331	-93.000.314.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	134.677.950.578	46.054.548.384
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-8.872.364.242	-27.858.977.803
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	5.059.080.909	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-25.200.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.400.000.000	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-1.205.000.000	-1.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.890.530	171.724.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-14.682.392.803	-21.687.253.188
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	534.616.036.536	490.310.642.730
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-606.427.897.839	-507.287.831.762
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-10.794.676.000	-44.660.416.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-82.606.537.303	-61.637.605.852
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	37.389.020.472	-37.270.310.656
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.397.363.343	84.667.673.999
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84.786.383.815	47.397.363.343

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định năm cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất :** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

Tổng số các công ty con: 06

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ	
			31/12/2021	01/01/2021
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	99,96%	99,96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo năm hạn gốc, năm hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chi hộ chủ đầu tư; phải thu các đội công trình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài và phần mềm máy tính.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo năm hạn gốc, năm hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; lãi vay phải trả; phải trả các đội tiền khoán công trình; phải trả tiền ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ và các khoản khác.

Công ty căn cứ năm hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo năm hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng năm;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.4.1;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án ((từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng năm năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 18, 23, 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.391.473.012	2.746.354.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.494.910.803	42.651.008.433
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	12.900.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>84.786.383.815</u>	<u>47.397.363.343</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09 - DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021			01/01/2021				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
		1.872.493.335				1.872.493.335		(1.180.089.900)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)								
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000			7.500	75.000.000		-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000			179.700	1.797.000.000		(1.180.089.900)
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335			36	493.335		-

6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm		
Trích lập dự phòng	(1.180.089.900)	(1.132.110.000)
Hoàn nhập dự phòng	1.180.089.900	(47.979.900)
Số dư cuối năm	0	(1.180.089.000)

6.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con	-	-	-	-

6.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	-	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
7.1 Ngắn hạn	353.487.573.366	379.145.680.537
Các khoản phải thu của khách hàng lớn	246.738.779.215	248.970.419.827
<i>Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>122.824.792.472</i>	<i>139.843.053.051</i>
<i>BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam</i>	<i>31.843.711.271</i>	<i>24.999.689.954</i>
<i>BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung</i>	<i>61.438.979.227</i>	<i>50.134.201.623</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên</i>	<i>9.217.423.793</i>	<i>10.378.709.773</i>
<i>Công ty Mua bán điện</i>	<i>21.413.872.452</i>	<i>23.614.765.426</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	106.748.794.151	130.175.260.710
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	122.824.792.472	139.843.053.051
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>122.824.792.472</i>	<i>139.843.053.051</i>
7.2 Dài hạn	24.033.030.743	29.121.562.633
Các khoản phải thu của khách hàng lớn	23.144.463.998	27.690.176.563
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>23.144.463.998</i>	<i>27.690.176.563</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	1.431.386.070
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	23.144.463.998	27.690.176.563
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>23.144.463.998</i>	<i>27.690.176.563</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà</i>	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	86.458.968.246	(13.727.194.717)	77.179.085.714	(10.584.548.449)
Tạm ứng	49.166.676.257	-	46.232.920.979	(4.122.515.807)
Ký cược, ký quỹ	2.475.984.331	(30.000.000)	1.382.294.612	(30.000.000)
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	15.829.515.807	(12.491.398.298)	12.662.191.430	(5.226.236.223)
Phải thu của CBCNV	787.746.647	-	674.845.127	-
Phải thu các đội công trình	1.143.987.110	(255.159.220)	1.189.820.538	(255.159.220)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	12.528.399.832	-	10.317.291.738	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Tiền lãi cho vay (bên liên quan)	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.526.658.262	(950.637.199)	4.719.721.290	(950.637.199)
8.2 Dài hạn	11.500.000	-	11.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-
Phải thu khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(38.991.616.860)	(24.408.121.296)
Trích lập dự phòng	(28.201.090.236)	(14.593.043.549)
Hoàn nhập dự phòng	1.927.553.507	9.547.985
Số dư cuối năm	(65.265.153.589)	(38.991.616.860)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(50.293.721.480)	(28.100.471.479)
- Phải thu khác	(14.811.835.177)	(10.554.548.449)
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(30.000.000)	(30.000.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(306.596.932)

10. NỢ XẤU

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	103.230.220.646	37.965.067.057	81.639.483.917	42.647.867.057
- Tổng Công ty Sông Đà	69.656.264.211	28.399.348.877	47.549.073.750	28.399.348.877
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	69.656.264.211	28.399.348.877	47.549.073.750	28.399.348.877
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng	12.184.818.746	4.368.307.306	12.184.818.746	4.368.307.306
- Thương mại du lịch Công Lý				
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	12.184.818.746	4.368.307.306	12.184.818.746	4.368.307.306
- Các đối tượng khác	21.389.137.689	5.197.410.874	21.905.591.421	9.880.210.874

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.112.722.123	-	14.487.438.775	-
Công cụ, dụng cụ	1.247.855.341	-	1.121.153.004	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	175.134.086.447	-	154.293.236.280	-
Cộng	195.494.663.911	-	169.901.828.059	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
12.1 Ngắn hạn	786.874.400	1.417.860.267
Chi phí công cụ, dụng cụ	96.594.826	14.024.166
Chi phí bảo hiểm	667.029.573	523.216.901
Chi phí khác	23.250.001	880.619.200
12.2 Dài hạn	10.988.018.661	6.309.157.994
Chi phí bảo hiểm	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.096.132.373	1.059.604.564
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.191.877.735	1.823.261.454
Các khoản khác	6.700.008.553	3.426.291.976
12.3 Lợi thế thương mại		9.756.301.472

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2021	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.985
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 30/09/2021	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2021	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 30/09/2021	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 30/09/2021	7.087.677.234	-	7.087.677.234

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2021	512.563.918.925	1.160.623.380.026	150.177.559.419	47.447.373.181	1.870.812.231.551
Tăng trong năm	1.412.092.471	2.099.993.891	-	-	3.512.086.362
Mua sắm	-	1.439.909.091	-	-	1.439.909.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.412.092.471	660.084.800	-	-	2.072.177.271
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong năm		6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Giảm do phát hiện thiếu	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	513.976.011.396	1.156.619.821.538	150.177.559.419	47.447.373.181	1.868.220.765.534
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2021	171.189.284.687	257.050.556.422	29.572.179.377	2.295.102.597	460.107.123.083
Tăng trong năm	15.948.413.032	46.413.969.007	1.878.819.988	375.013.399	64.616.215.426
Khấu hao trong năm	15.948.413.032	46.413.969.007	1.878.819.988	375.013.399	64.616.215.426
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong năm		6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Thanh lý, nhượng bán	-	6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Giảm do phát hiện thiếu	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm quyết toán	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	187.137.697.719	297.360.973.050	31.450.999.365	2.670.115.996	518.619.786.130
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	341.374.634.238	903.572.823.604	120.605.380.042	45.152.270.584	1.410.705.108.468
Tại 31/12/2021	326.838.313.677	859.258.848.488	118.726.560.054	44.777.257.185	1.349.600.979.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.872.364.242	1.706.806.077
Tăng trong năm	2.866.659.840	27.845.401.398
Mua sắm tài sản cố định	1.553.545.455	5.533.948.000
Xây dựng cơ bản	1.313.114.385	22.311.453.398
Sửa chữa tài sản		
Giảm trong năm	6.636.487.870	20.679.843.233
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.639.276.107	20.647.089.963
Kết chuyển giảm khác	3.997.211.763	32.753.270
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	5.102.536.212	8.872.364.242

(*) Chi tiết số dư:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Mua sắm tài sản cố định	113.636.364	
Dự án thủy điện Đắk Brot	4.298.539.936	4.288.130.341
Xử lý sự cố sau bão số 9	-	3.981.695.715
Dự án thủy điện Đắk Pru 1	-	
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	177.083.641
Các công trình khác	87.821.726	
Cộng	5.102.536.212	8.872.364.242

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.047.758.850	19.684.220.661
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	16.047.758.850	19.684.220.661

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.085.647.602	44.997.274.244	54.758.921.130	6.323.214.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	901.378.293	2.906.020.907	1.710.932.404	2.044.806.087
Thuế thu nhập cá nhân	1.160.146.442	787.344.250	1.644.586.170	254.978.163
Thuế tài nguyên	822.986.608	12.152.970.843	12.166.794.470	809.162.981
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	37.891.093	571.739.816	389.160.831	220.001.528
Thuế bảo vệ môi trường	34.891.093	250.767.874	278.878.454	20.655.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.039.013.504	5.787.461.200	5.465.477.122	1.360.997.582
Cộng	20.081.954.635	67.462.579.134	76.423.750.581	11.033.816.469
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	20.081.954.635			11.033.816.469
17.2 Phải thu	42.320.015			335.332.856

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	102.444.495.119	102.444.495.119	83.976.616.272	83.976.616.272
Các khoản phải trả người bán lớn	17.682.263.912	17.682.263.912	19.229.107.192	19.229.107.192
<i>Công ty TNHH Trina Solar PTE</i>	12.789.350.588	12.789.350.588	14.007.960.596	14.007.960.596
<i>Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na</i>	800.700.377	800.700.377	1.128.933.649	1.128.933.649
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà</i>	4.092.212.947	4.092.212.947	4.092.212.947	4.092.212.947
Phải trả cho các đối tượng khác	84.762.231.207	84.762.231.207	64.747.509.080	64.747.509.080
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	2.628.950.841	2.628.950.841	2.628.950.841	2.628.950.841
18.2 Dài hạn	30.931.035.546	30.931.035.546	29.787.517.602	29.787.517.602
Các khoản phải trả người bán lớn	9.275.263.873	9.275.263.873	9.275.263.873	9.275.263.873
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551
<i>Công ty Cổ phần Thành Long</i>	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410
<i>Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam</i>	2.524.333.362	2.524.333.362	2.524.333.362	2.524.333.362
Phải trả cho các đối tượng khác	21.655.771.673	21.655.771.673	20.512.253.729	20.512.253.729
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	33.042.191.408	26.702.892.704
Lãi vay phải trả	10.504.670.594	7.913.217.488
Trích trước chi phí công trình	21.229.415.290	18.558.551.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí phải trả khác	1.308.105.524	231.123.845
-----------------------	---------------	-------------

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	36.570.001.000	7.500.000
Cho thuê đường dây	34.562.501.000	
Các khoản khác	2.007.500.000	7.500.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
21.1 Ngắn hạn	44.899.681.645	31.128.733.435
Kinh phí công đoàn	602.025.156	553.321.249
Bảo hiểm xã hội	666.160.195	921.701.634
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.515.421.998	4.271.313.998
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	15.227.835.735	16.804.451.793
BQL DA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
BQL DA các công trình điện miền Nam		1.312.587.193
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.779.711.378	7.156.830.385
21.2 Dài hạn	-	-
Phải trả các cá nhân về tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	-	-

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
22.1 Ngắn hạn	326.875.368.013	398.687.229.316
Các khoản vay	326.875.368.013	398.687.229.316
22.2 Dài hạn	774.159.216.886	851.192.549.897
Các khoản vay	774.159.216.886	851.192.549.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
	VND	VND		VND	VND
Vay ngắn hạn	398.687.229.316	398.687.229.316	534.616.036.536	606.427.897.839	326.875.368.013
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	77.132.956.876	77.132.956.876	171.749.832.571	193.042.185.141	55.840.604.306
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	72.329.135.016	72.329.135.016	118.741.514.884	106.757.735.588	84.312.914.312
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.168.000.000	2.168.000.000	1.456.292.907	2.168.000.000	1.456.292.907
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh tỉnh Hà Giang	13.948.000.000	13.948.000.000	-	13.948.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	9.394.508.000	9.394.508.000	10.117.164.000	9.394.508.000	10.117.164.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	56.000.000.000	56.000.000.000	26.969.876.104	53.969.876.104	29.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	3.277.460.063	3.277.460.063	4.456.288.520	4.947.327.739	2.786.420.844
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	15.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000	18.600.000.000	12.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	3.490.000.000	3.490.000.000	4.000.000.000	3.500.000.000	3.990.000.000
Ông Vi Giang Khu	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
Ông Nguyễn Hải Quý - Trưởng phòng kinh tế	80.000.000	80.000.000		80.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	65.832.506.074	65.832.506.074	76.628.182.807	94.110.837.695	48.349.851.186	48.349.851.186
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	935.737.556	935.737.556		935.737.556	-	-
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	59.528.925.731	59.528.925.731	86.006.884.743	86.083.690.016	59.452.120.458	59.452.120.458
Vay dài hạn	851.192.549.897	851.192.549.897		77.033.333.011	774.159.216.886	774.159.216.886
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	1.814.973.867	1.814.973.867		1.456.292.907	358.680.960	358.680.960
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	4.800.000.000	4.800.000.000		1.200.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	31.295.000.000	31.295.000.000		5.690.000.000	25.605.000.000	25.605.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn chi nhánh tỉnh Hà Giang	-	-				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [4]	60.000.000.000	60.000.000.000		12.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai [5]	122.128.642.373	122.128.642.373		10.117.164.000	112.011.478.373	112.011.478.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [6]	514.653.933.657	514.653.933.657		26.969.876.104	487.684.057.553	487.684.057.553
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [7]	85.800.000.000	85.800.000.000		15.600.000.000	70.200.000.000	70.200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [8]	30.700.000.000	30.700.000.000		4.000.000.000	26.700.000.000	26.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2021:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây gồm 02 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018:**

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.600.700.000 VND
Số tiền vay	: 3.768.292.907 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Năm trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Năm hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số dư tại ngày 31/12/2021	: 0 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 968.292.907 VND

[1b] Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.234.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Năm trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Năm hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số dư tại ngày 31/12/2021	: 358.680.960 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 1.048.000.000 VND

[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:

Số tiền vay	: 9.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Lãi suất vay	: lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng (lãi suất năm 2019 là 9,9%/năm)
Thời hạn vay	: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Năm trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018
Năm hạn trả lãi	: Vào ngày 20 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Số dư tại ngày 31/12/2021	: 3.600.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Số phải trả trong vòng 1 năm : 1.200.000.000 VND

[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Năm trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số dư tại ngày 31/12/2021	: 25.605.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 5.690.000.000 VND

[4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016:

Số tiền vay	: 120.000.000.000 VND
Mục đích vay	: - Cấp tín dụng theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3909/VCB-CSTD ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Trả nợ khoản vay của Bên vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lai để đầu tư Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa; - Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (14MW).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu ngày 01/03/2017
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,4%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi năm hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,8%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa
Số phải trả tại 31/12/2021	: 48.000.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 12.000.000.000 VND

[5] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017:

Số tiền vay	: 144.530.928.373 VND
Mục đích vay	: - Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án; - Không tài trợ các mục đích vay liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án; - Dự án: là dự án Thủy điện Đắk Pru 1, quy mô công suất lắp đặt 07MW tại suối Đắk Pru, làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum và làng Đắk Đoát, xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Quyết định chủ trương đầu tư số 147/QĐ-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	UBND do UBND tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 3 năm 2017.
Thời hạn trả nợ	: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu
Lãi suất	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm năm hạn 12 tháng bằng VND trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố trong từng thời năm cộng mức biên 2%/năm cho năm đầu tiên, 3,6%/năm cho giai đoạn trước khi dự án phát điện và 2 năm liên tiếp phát sinh doanh thu, 3%/năm cho thời gian còn lại của khoản vay
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Biện pháp bảo đảm	: <ul style="list-style-type: none"> Thế chấp tài sản là toàn bộ công trình Thủy điện Đắk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, đường ống, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, đường dây 22Kv, đường giao thông gắn liền với công trình Thủy điện Đắk Pru 1 thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Glei theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 05A/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là toàn bộ công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Thủy điện Đắk Pru 1 kể cả nhưng không bị giới hạn bởi thiết bị cơ khí thủy lực (tuốc bin thủy lực trọn bộ, máy phát thủy lực trọn bộ, thiết bị điện trong và ngoài nhà máy, thiết bị phụ...), thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị quan trắc được hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Glei theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 05B/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 08/09/NHNT ký ngày 08 tháng 9 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/08/09/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần Thủy điện Đắk Đoa.
Thời gian ân hạn	: 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 6 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ dự án
Số phải trả tại 31/12/2021	: 112.011.478.373 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 9.394.508.000 VND

[6] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTĐ ngày 14/6/2018:

Hạn mức vay	: 659.644.000.000 VND
Mục đích sử dụng vốn vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên Thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (ngày 22/8/2018)
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/08/2019 và các bất động sản khác của dự án, các công trình dự án; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo các hợp đồng của bên vay liên quan đến dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Lãi suất cho vay	:	Lãi suất thả nổi (bảng trung bình công lãi suất tiền gửi tiết kiệm (lãi trả sau) năm hạn 12 tháng bằng VND của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)) + Margin 3%/năm Lãi suất cho vay được điều chỉnh định năm 06 tháng/lần kể từ Ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh
Thanh toán lãi	:	Trả lãi cuối quý, vào ngày 25 dương lịch của tháng cuối quý
Thanh toán gốc	:	Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý
Số dư gốc vay tại 31/12/2021	:	487.684.057.553 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	56.000.000.000 VND

[7] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT:

Hạn mức tín dụng	:	130.000.000.000 VND
Mục đích vay	:	Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện To Buông (8MW)
Lãi suất vay	:	Đối với những khoản giải ngân trước ngày 31/3/2017: Lãi suất cố định áp dụng cho các khoản vay trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%/năm Lãi suất điều chỉnh áp dụng cho thời gian còn lại của các khoản vay và đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/03/2017: Lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên (margin) là 3,0%/năm
Thời hạn vay	:	120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời gian ân hạn gốc	:	0 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn lãi	:	0 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Tài sản đảm bảo	:	Công trình Nhà máy Thủy điện To Buông, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông: 204.460.000.000 VND
Năm hạn trả gốc	:	6 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên Lãi suất trong hạn 7,6%/năm đến 31/3/2017 Lãi suất các năm tiếp theo = Lãi suất cơ sở LS12 KHCN + Biên độ cho vay 3%/năm
Số dư gốc vay tại 31/12/2021	:	70.200.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	15.600.000.000 VND

[8] Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:

Hạn mức tín dụng	:	38.800.000.000 VND
Mục đích vay	:	Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đồng Khù
Lãi suất vay	:	Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Thời hạn vay	:	144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn gốc	:	24 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Tài sản đảm bảo	:	Nhà máy Thủy điện Đồng Khù

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư gốc vay tại 31/12/2021 : 26.700.000.000 VND

Số phải trả trong vòng 1 năm : 3.490.000.000 VND

c. Năm hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	956.735.057.897	105.542.508.000	500.915.481.867	350.277.068.030
Cộng	<u>956.735.057.897</u>	<u>105.542.508.000</u>	<u>500.915.481.867</u>	<u>350.277.068.030</u>
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	956.735.057.897	105.542.508.000	500.915.481.867	350.277.068.030
Cộng	<u>956.735.057.897</u>	<u>105.542.508.000</u>	<u>500.915.481.867</u>	<u>350.277.068.030</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

MÃ SỐ B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	183.100.010.000	71.164.007.623	20.000.000.000	200.835.923.601	60.368.555.411	101.649.501.702	
Tăng trong năm trước	36.618.250.000	-	-	2.657.324.957	12.020.421.738	10.361.439.073	
Tăng vốn	36.618.250.000	-	-	-	12.020.421.738	10.361.439.073	
Lãi trong năm	-	-	-	2.657.324.957	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	60.201.467.720	10.188.512.659	
Chia cổ tức	-	-	-	-	18.310.001.000	9.855.094.400	
Tăng vốn	-	-	-	-	36.618.250.000	-	
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	5.273.216.720	333.418.259	
Số đầu năm nay	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	12.187.509.429	101.822.428.116	
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	42.534.737.900	13.435.163.669	
Tăng vốn	-	-	-	-	42.534.737.900	13.435.163.669	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	12.422.843.319	12.886.721.510	
Chia cổ tức	-	-	-	-	10.985.913.000	12.721.685.000	
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	1.436.930.319	165.036.510	
Số cuối năm nay	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	42.299.404.010	102.370.870.275	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2021	01/01/2021
Tổng công ty Sông Đà	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
Cộng	219.718.260.000	219.718.260.000

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	36.690.278.677	84.013.496.248
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	59.090.733.100	16.092.282.699
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(53.481.607.767)	(87.918.269.518)
Cộng	42.299.404.010	12.187.509.429

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	518,16	533,46
Kip Lào (LAK)	356.000	356.000,00
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.242.890.605	5.242.890.605
Cộng	19.987.242.792	19.987.242.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	710.517.163.214	690.731.200.246
Doanh thu bán điện thương phẩm	307.977.420.977	273.074.904.539
Doanh thu hợp đồng xây dựng	390.488.925.312	403.787.201.990
Doanh thu khác	12.050.816.925	13.869.093.717
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>710.517.163.214</u>	<u>690.731.200.246</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của điện thương phẩm	105.051.955.664	84.088.127.162
Giá vốn hợp đồng xây dựng	358.275.887.218	392.161.449.905
Giá vốn khác	11.353.974.372	13.233.821.015
Cộng	<u>474.681.817.254</u>	<u>489.483.398.082</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135.890.530	171.724.615
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.895	6.895.242
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	<u>135.898.425</u>	<u>178.619.857</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	94.627.081.030	112.092.000.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.449	16.583.732
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.180.089.900)	47.979.900
Chi phí tài chính khác	3.271.208.980	3.476.531.583
Cộng	<u>96.718.226.559</u>	<u>115.633.095.561</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.195.981.128	24.193.090.430
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	24.183.650.142	33.517.316.490
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.273.536.729	14.583.495.564
Cộng	82.653.167.999	72.293.902.484

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.059.080.909	687.149.352
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(352.261.772)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
Các khoản thuế được hoàn		
Tiền bồi thường	503.355.410	211.556.344
Xử lý công nợ	2.741.714.426	4.498.851.529
Các khoản khác	40.363.636	385.860.460
Hoàn nhập khoản nợ đã xóa sổ nay thu hồi được	-	11.506.565.089
	-	
Cộng	8.344.514.381	16.937.721.002

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	564.784.911	1.837.627.904
Phạt vi phạm hợp đồng	-	
Các khoản khác	1.867.195.010	185.826.966
Cộng	2.431.979.921	2.023.454.870

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty mẹ	-	
Công ty con	2.906.020.907	2.507.428.571
Cộng	2.906.020.907	2.507.428.571

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	3.636.461.811	3.524.400.726
Cộng	3.636.461.811	3.524.400.726

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	42.534.737.900	12.020.421.738
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	42.534.737.900	12.020.421.738
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	21.917.826	19.440.564
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.941	618

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất :

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm này, khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản dở dang trong năm và không bao gồm khoản chưa đã trả trước cho người bán từ năm trước.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại.

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	1.891.468.291	2.772.436.363
Thù lao	312.000.000	201.600.000
Cộng	2.203.468.291	2.974.036.363

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	544.808.089.504	1.582.311.733.907	-	2.127.119.823.411
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>2.127.119.823.411</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	508.917.560.179	959.156.472.766	-	1.468.074.032.945
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>1.468.074.032.945</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	390.488.925.312	307.977.420.977	12.050.816.925	710.517.163.214
Giá vốn hàng bán	358.275.887.218	105.051.955.664	11.353.974.372	474.681.817.254
Chi phí không phân bổ				82.653.167.999
Doanh thu hoạt động tài chính				135.898.425
Chi phí tài chính				96.718.226.559
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				56.599.849.827
Lãi (lỗ) khác				5.912.534.460
Lợi nhuận trước thuế				62.512.384.287
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				6.542.482.718
Lợi nhuận sau thuế				<u>55.969.901.569</u>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	584.322.696.886	1.582.311.733.907	-	2.166.634.430.793
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				2.166.634.430.793
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	579.092.504.301	959.156.472.766	-	1.538.248.977.067
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.538.248.977.067

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	403.787.201.990	273.074.904.539	13.869.093.717	690.731.200.246
Giá vốn hàng bán	392.161.449.905	84.088.127.162	13.233.821.015	489.483.398.082
Chi phí không phân bổ				72.293.902.484
Doanh thu hoạt động tài chính				178.619.857
Chi phí tài chính				115.633.095.561
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.499.423.976
Lãi (lỗ) khác				14.914.266.132
Lợi nhuận trước thuế				28.413.690.108
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				6.031.829.297
Lợi nhuận sau thuế				22.381.860.811

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn